

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HĐ
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2023/DS-ST
Ngày: 24/8/2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HĐ, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng;

Bà Phạm Hồng Gái.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Thanh Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị M, sinh năm: 1990 - Chủ Hộ kinh doanh LMT (Viết tắt Chị Lê Thị M). Địa chỉ: Tổ x, ấp BT, xã BS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1986 và chị Nguyễn Thị Q (Q), sinh năm: 1990. Cùng địa chỉ: Ấp Kinh x, xã BG, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Anh Nh vắng mặt; chị Q có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** NLQ1, NLQ2 (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2023 của nguyên đơn chị Lê Thị M - Chủ Hộ kinh doanh LMT và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:**

Do NLQ1, NLQ2 bảo lãnh nên chị Lê Thị M có bán thiếu vật tư nông nghiệp cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh và chị Nguyễn Thị Q (Q) làm nhiều lần, đến ngày 20/10/2021 tổng kết nợ, thì vợ chồng anh Nh, chị Q còn nợ chị Lê Thị M các khoản nợ như sau:

- Nợ vật tư nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2020 số tiền là: 150.000.000 đồng.
- Nợ vật tư nông nghiệp vụ Hè Thu năm 2021 số tiền là: 48.459.000 đồng.

Tổng cộng, vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của chị Lê Thị M số tiền gốc là 206.459.000 đồng.

Sau khi tổng kết nợ trên, thì chị Q (Q) có ký xác nhận số nợ trên cùng ngày và thỏa thuận tính lãi trên số tiền gốc là 1%/tháng. Sau khi chốt nợ một thời gian, chị Lê Thị M có tiến hành đòi nợ nhiều lần, vợ chồng anh Nh, chị Q cam kết trả nợ, nhưng không thực hiện. Chị Lê Thị M có đến nhà vợ chồng NLQ1, NLQ2 yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả số nợ trên thay cho vợ chồng anh Nh, chị Q, thì NLQ1 cũng cam kết trả, nhưng không có thực hiện. Nay chị Lê Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị M số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ gốc là 206.459.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/10/2021 đến ngày hoà giải 03/8/2023 là 21 tháng 13 ngày với lãi suất 1%/tháng là 44.182.226 đồng (44.182.000 đồng). Tổng cộng 250.641.000 đồng. Chị Lê Thị M không yêu cầu tiếp tục tính lãi.

Chị Lê Thị M xin rút lại yêu cầu buộc NLQ1, NLQ2 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, khi vợ chồng anh Nh, chị Q không trả số nợ trên theo đơn khởi kiện.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Q (Q) trình bày tại bản tự khai ngày 16/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Chị thừa nhận vợ chồng chị có mua vật tư nông nghiệp và thiếu chị Lê Thị M sau khi tổng kết nợ đến ngày 20/10/2021 như sau:

- Nợ vật tư nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2020 số tiền là: 150.000.000 đồng.
- Nợ vật tư nông nghiệp vụ Hè Thu năm 2021 số tiền là: 48.459.000 đồng.

Tổng cộng vợ chồng chị còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của chị Lê Thị M số tiền gốc là 206.459.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 20/10/2021. Vợ chồng chị đồng ý trả số tiền gốc này và cho vợ chồng chị xin khoản tiền lãi, vì vợ chồng chị cũng thuê đất làm, canh tác không có hiệu quả. Đồng thời, vợ chồng chị xin bắt đầu từ năm sau (Năm 2024), mỗi năm trả 20.000.000 đồng làm hai lần: Lần 1 trả 10.000.000 đồng (vào ngày 30/6 hàng năm), lần 2 trả 10.000.000 đồng (ngày 30/12 hàng năm) cho đến khi thanh toán xong nợ cho chị Lê Thị M.

Việc mua bán này vợ chồng chị có người chỉ và tự đi mua, không ai có bảo lãnh, nên chị không đồng ý với yêu cầu buộc vợ chồng NLQ1, NLQ2 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả cho chị Lê Thị M số tiền 250.641.000 đồng nêu trên.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Nh:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Nh, người nhận là chị Nguyễn Thị Q (Q)-Vợ anh Nh, nhưng Nh đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Nh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên, chị Q (Q) cho biết anh Nh biết việc Tòa án gửi các văn bản tố tụng, anh Nh cũng thống nhất số nợ do chị Lê Thị M yêu cầu, nhưng do bận đi làm kiếm tiền nuôi gia đình, nên không có mặt tại Tòa án theo các văn bản tố tụng của Tòa án gửi.

NLQ1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Việc vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) đến mua vật tư nông nghiệp của chị Lê Thị M, vợ chồng NLQ1 không có giới thiệu, cũng như không có bảo lãnh đối với số tiền vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) mua. Đồng thời, từ trước đến khi khởi kiện, vợ chồng ông không có ký giấy bảo lãnh hoặc vào sổ nợ để bảo lãnh số nợ của vật tư nông nghiệp của vợ chồng anh Nh, chị Q (Q). Vợ chồng Nnlq1 không liên quan gì đến vụ án này, nên xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lê Thị M yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ gốc là 206.459.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/10/2021 đến ngày 21/3/2023 là 17 tháng với lãi suất 1%/tháng là 35.098.000 đồng. Tổng gốc số tiền gốc và lãi là 241.557.000 đồng, nhưng giảm bớt lãi, chỉ yêu cầu trả số tiền 220.000.000 đồng. Đồng thời, tự nguyện đồng ý với phương án trả nợ do bị đơn Nguyễn Thị Q (Q) đưa ra và không yêu cầu tiếp tục tính lãi, nếu như vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) trả nợ theo đúng các kỳ đã cam kết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Q (Q): Vợ chồng chị đồng ý trả số tiền gốc và lãi là 220.000.000 đồng theo như yêu cầu của chị Lê Thị M. Do hoàn cảnh của gia đình hiện nay khó khăn, đất sản xuất trước đây đã trả lại cho người cho thuê, anh Nh thì đi ghe biển, chị phải đi làm thuê sinh sống hàng ngày, nên không thể trả tiền mua vật tư nông nghiệp một lần. Mà xin trả chị Lê Thị M các lần như sau:

- Từ ngày xét xử đến ngày 30/12/2023 trả 5.000.000 đồng.

- Năm 2024 trả 30.000.000 đồng [(Vào ngày 01/4; 01/8; 01/12; mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))];

- Bắt đầu năm 2025 trở về sau, mỗi năm trả 40.000.000 đồng [(Vào ngày 01/3; 01/6; 01/9; 01/12 mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))] cho đến khi trả xong nợ cho Hộ Kinh doanh LMT.

Đến thời gian trả nợ, nếu vợ chồng chị không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì chị Lê Thị M làm chủ có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang thi hành toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa trình bày như sau:

- Việc thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Nguyễn Văn Nh, mặc dù Tòa án đã thực hiện đầy đủ hợp lệ việc tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Nh, nhưng anh Nh không có văn bản trình bày ý kiến và không có mặt tại phiên tòa, nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh Nh là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị M làm chủ số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu gốc và lãi là 220.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị M cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) trả cho Hộ kinh doanh LMT các lần như sau:

- Từ ngày xét xử đến ngày 30/12/2023 trả 5.000.000 đồng.

- Năm 2024 trả 30.000.000 đồng [(Vào ngày 01/4; 01/8; 01/12; mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))];

- Bắt đầu năm 2025 trở về sau, mỗi năm trả 40.000.000 đồng [(Vào ngày 01/3; 01/6; 01/9; 01/12 mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))] cho đến khi trả xong nợ cho Hộ Kinh doanh LMT.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị M về việc không yêu cầu tiếp tục tính lãi, nếu như vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) trả nợ theo đúng các kỳ đã cam kết.

Đến thời gian trả nợ, nếu vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì chị Lê Thị M có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang thi hành toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NLQ1, NLQ2.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lê Thị M tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí, nên HĐXX ghi nhận. Do đó, mỗi bên phải nộp $\frac{1}{2}$ án phí sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định vụ án này như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, chị Lê Thị M - chủ Hộ kinh doanh LMT yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ. Xét thấy đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản, bị đơn anh Nh, chị Q (Q) có nơi cư trú ấp Kinh x, xã BG, huyện HD, tỉnh Kiên Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HD, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Nguyễn Văn Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2 có đơn xin vắng mặt, nên HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:* Qua lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở xác định như sau:

Vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh và chị Nguyễn Thị Q (Q) có đến mua vật tư nông nghiệp của chị Lê Thị M nhiều lần, đến ngày 20/10/2021 thì giữa hai bên tổng kết nợ với nhau, thì vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) còn nợ chị Lê Thị M số tiền gốc là 206.459.000 đồng và thỏa thuận phải chịu lãi suất 1%/tháng đối với số nợ còn thiếu.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị M yêu cầu vợ chồng anh Nh, chị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho Hộ kinh doanh LMT số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ gốc là 206.459.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 21/10/2021 đến ngày 21/3/2023 là 17 tháng với lãi suất 1%/tháng là 35.098.000 đồng Tổng số tiền gốc và lãi là 241.557.000 đồng, nhưng giảm bớt lãi, chỉ yêu cầu trả 220.000.000 đồng và không yêu cầu tiếp tục tính lãi.

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị M, HĐXX thấy rằng: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2023 (BL 15), Biên bản hòa giải ngày

03/8/2023 (BL 29-30), chị Q (Q) đều thừa nhận còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của chị Lê Thị M số tiền nợ gốc là 206.459.000 đồng và hai bên có thỏa thuận lãi suất 1% trên số nợ gốc theo giấy nhận nợ ngày 20/10/2021. Đây là các tình tiết được các bên đương sự thừa nhận, nên không cần phải chứng minh và được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, HĐXX có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Lê Thị M tự nguyện cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) trả cho chị Lê Thị M 220.000.000 đồng vào các lần như sau:

- Từ ngày xét xử đến ngày 30/12/2023 trả 5.000.000 đồng.
- Năm 2024 trả 30.000.000 đồng [(Vào ngày 01/4; 01/8; 01/12; mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))];
- Bắt đầu năm 2025 trở về sau, mỗi năm trả 40.000.000 đồng [(Vào ngày 01/3; 01/6; 01/9; 01/12 mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))] cho đến khi trả xong nợ cho Hộ Kinh doanh LMT.

Đến thời gian trả nợ, nếu vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, chị Lê Thị M có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang thi hành toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, chị Lê Thị M không yêu cầu tiếp tục tính lãi nếu như vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) trả nợ theo đúng các kỳ đã cam kết. Do đó, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[3.4] Đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu NLQ1, NLQ2 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, khi vợ chồng anh Nh, chị Q (Q) không trả số nợ mua vật tư nông nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu này (BL 30). Việc rút yêu cầu này, trên tinh thần tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba. Do đó, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, trong quá trình nghị án và thảo luận, HĐXX có cơ sở chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do rút yêu cầu.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) phải nộp án phí 5% trên số tiền 220.000.000 đồng buộc phải trả cho chị Lê Thị M là 11.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chị Lê Thị M tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí, nên HĐXX ghi nhận. Do đó, mỗi bên phải nộp $\frac{1}{2}$ án phí sơ thẩm.

Do đó, vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5.500.000 đồng.

Chị Lê Thị M phải nộp án phí 5.500.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 244; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị M - Chủ Hộ kinh doanh LMT về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q).

2. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị M - Chủ Hộ kinh doanh LMT số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu gốc và lãi là 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của Hộ kinh doanh LMT do chị Lê Thị M làm chủ cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) trả cho Hộ kinh doanh LMT các lần như sau:

- Từ ngày xét xử đến ngày 30/12/2023 trả 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*);

- Năm 2024 trả 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) [(Vào ngày 01/4; 01/8; 01/12; mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))];

- Bắt đầu năm 2025 trở về sau, mỗi năm trả 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) - [(Vào ngày 01/3; 01/6; 01/9; 01/12 mỗi kỳ trả 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*))] cho đến khi trả xong nợ cho Hộ kinh doanh LMT do chị Lê Thị M làm chủ.

Đến thời gian trả nợ, nếu vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì Hộ kinh doanh LMT do chị Lê Thị M làm chủ có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện HD, tỉnh Kiên Giang thi hành toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị M - Chủ hộ kinh doanh LMT về việc không yêu cầu tiếp tục tính lãi, nếu như vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) trả nợ theo đúng các kỳ đã cam kết.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị M - chủ Hộ kinh doanh LMT về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, khi vợ chồng anh Nh, chị Q không trả số nợ nêu trên.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng anh Nguyễn Văn Nh, chị Nguyễn Thị Q (Q) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Hộ Kinh doanh LMT phải nộp án phí 5.500.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.038.000đ (*Sáu triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009859 ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HD, tỉnh Kiên Giang (Do ông Lê Văn H nộp thay). Hộ kinh doanh Lê Mạnh T do chị Lê Thị M làm chủ còn được nhận lại 538.000đ (*Năm trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

7. Nguyên đơn, bị đơn chị Nguyễn Thị Q (Q) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/8/2023); Bị đơn anh Nguyễn Văn Nh vắng mặt tại phiên tòa, thì được quyền kháng cáo Bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lâm Nguyễn Thanh Huy